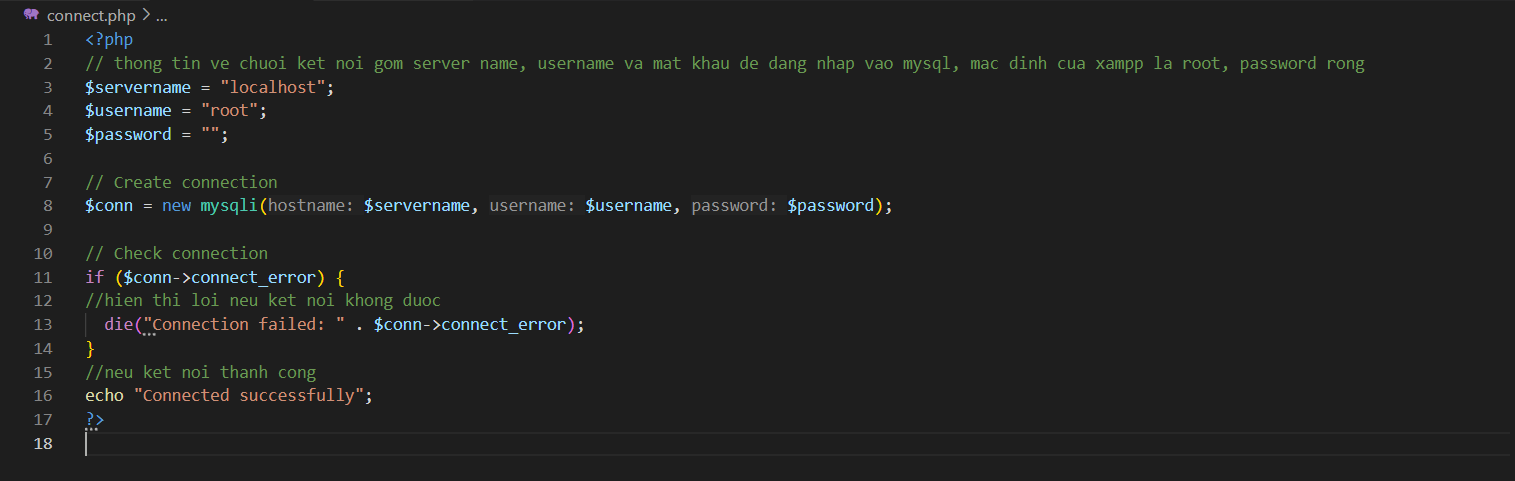
Câu 1.

connect.php

A screenshot of a computer

Description automatically generated

con\_db.phpA screenshot of a computer program

Description automatically generated

Kết quả

A screenshot of a computer

Description automatically generated

A screenshot of a computer

Description automatically generated

A screenshot of a computer

Description automatically generated

A screenshot of a computer

Description automatically generated

taidulieu\_bang.php

A computer code on a black background

Description automatically generated

A screenshot of a computer

Description automatically generated

Kết quả

A screenshot of a computer

Description automatically generated

formnhap.php

A black rectangle with white text

Description automatically generated

Kết quả

A screenshot of a computer

Description automatically generated

luu.php

A screenshot of a computer program

Description automatically generated

Kết quả

A screenshot of a computer

Description automatically generated

A screenshot of a computer

Description automatically generated

taidulieu\_bang1.php

A screenshot of a computer program

Description automatically generated

A black screen with white text

Description automatically generated

Kết quả

A screenshot of a computer

Description automatically generated

form\_sua.php

A computer screen shot of text

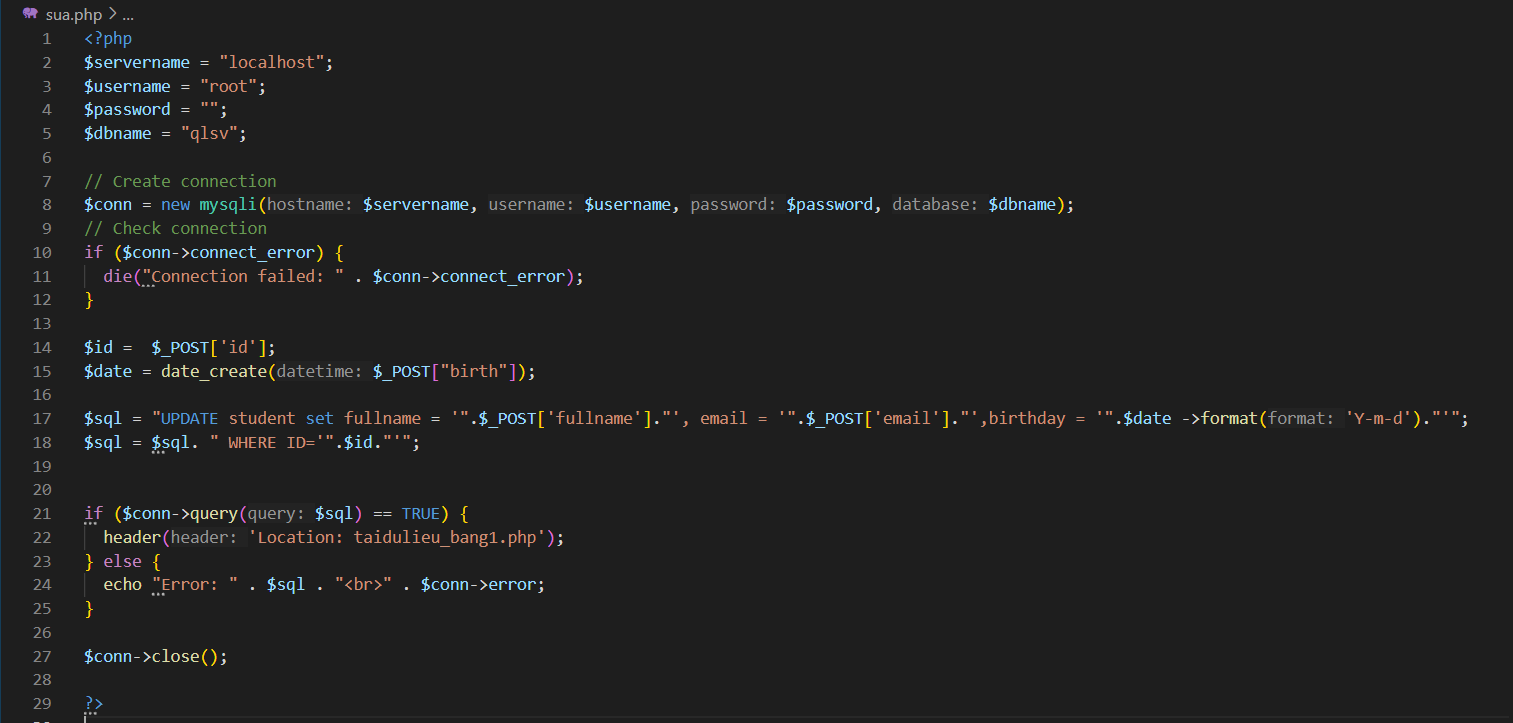
Description automatically generated

Kết quả

A screen shot of a computer

Description automatically generated

sua.php



Kết quả

A screenshot of a computer

Description automatically generatedA screenshot of a computer

Description automatically generated

xoa.php

A black background with text

Description automatically generated

Kết quả

A screenshot of a computer

Description automatically generated

A screenshot of a computer

Description automatically generated

Câu 2.

- Đối với Oracle

<?php

// Thông tin kết nối Oracle

$username = "your\_username";

$password = "your\_password";

$connection\_string = "//localhost:1521/xe"; // Tên SID hoặc service name

// Kết nối

$conn = oci\_connect($username, $password, $connection\_string);

if (!$conn) {

$e = oci\_error();

die("Connection failed: " . $e['message']);

}

echo "Connected to Oracle successfully";

?>

- Đối với Sql server

<?php

$serverName = "localhost"; // hoặc "localhost\SQLEXPRESS"

$connectionOptions = array(

"Database" => "your\_database",

"Uid" => "your\_username",

"PWD" => "your\_password"

);

// Kết nối

$conn = sqlsrv\_connect($serverName, $connectionOptions);

if ($conn === false) {

die(print\_r(sqlsrv\_errors(), true));

}

echo "Connected to SQL Server successfully";

?>

- Đối với SQLite

<?php

// Đường dẫn tới file SQLite database

$db\_file = 'my\_database.db';

try {

$conn = new SQLite3($db\_file);

echo "Connected to SQLite successfully";

} catch (Exception $e) {

die("Connection failed: " . $e->getMessage());

}

?>

Câu 3.

Class mysqli trong PHP là một **lớp hướng đối tượng** được dùng để **kết nối và làm việc với cơ sở dữ liệu MySQL**

|  |  |
| --- | --- |
| **Phương thức** | **Mô tả** |
| affected\_rows() | Trả về số hàng bị ảnh hưởng trong thao tác MySQL trước đó |
| autocommit() | Bật hoặc tắt các sửa đổi cơ sở dữ liệu tự động cam kết |
| begin\_transaction() | Bắt đầu giao dịch |
| change\_user() | Thay đổi người dùng của kết nối cơ sở dữ liệu được chỉ định |
| character\_set\_name() | Trả về bộ ký tự mặc định cho kết nối cơ sở dữ liệu |
| close() | Đóng kết nối cơ sở dữ liệu đã mở trước đó |
| commit() | Cam kết giao dịch hiện tại |
| connect() | Mở một kết nối mới với máy chủ MySQL |
| connect\_errno() | Trả về mã lỗi từ lỗi kết nối cuối cùng |
| connect\_error() | Trả về mô tả lỗi từ lỗi kết nối cuối cùng |
| data\_seek() | Điều chỉnh con trỏ kết quả đến một hàng tùy ý trong tập kết quả |
| debug() | Thực hiện các thao tác gỡ lỗi |
| dump\_debug\_info() | Đổ thông tin gỡ lỗi vào nhật ký |
| errno() | Trả về mã lỗi cuối cùng cho lệnh gọi hàm gần đây nhất |
| error() | Trả về mô tả lỗi cuối cùng cho lệnh gọi hàm gần đây nhất |
| error\_list() | Trả về danh sách lỗi cho lệnh gọi hàm gần đây nhất |
| fetch\_all() | Tìm nạp tất cả các hàng kết quả dưới dạng mảng liên kết, mảng số hoặc cả hai |
| fetch\_array() | Tìm nạp một hàng kết quả dưới dạng liên kết, một mảng số hoặc cả hai |
| fetch\_assoc() | Tìm nạp một hàng kết quả dưới dạng một mảng liên kết |
| fetch\_field() | Trả về trường tiếp theo trong tập kết quả, dưới dạng một đối tượng |
| fetch\_field\_direct() | Trả về siêu dữ liệu cho một trường duy nhất trong tập kết quả, dưới dạng một đối tượng |
| fetch\_fields() | Trả về một mảng các đối tượng đại diện cho các trường trong tập kết quả |
| fetch\_lengths() | Trả về độ dài của các cột của hàng hiện tại trong tập kết quả |
| fetch\_object() | Trả về hàng hiện tại của một tập kết quả, dưới dạng một đối tượng |
| fetch\_row() | Tìm nạp một hàng từ một tập kết quả và trả về nó dưới dạng một mảng được liệt kê |
| field\_count() | Trả về số cột cho truy vấn gần đây nhất |
| field\_seek() | Đặt con trỏ trường đến độ lệch trường đã cho |
| get\_charset() | Trả về một đối tượng bộ ký tự |
| get\_client\_info() | Trả về phiên bản thư viện máy khách MySQL |
| get\_client\_stats() | Trả về số liệu thống kê về máy khách trên mỗi quy trình |
| get\_client\_version() | Trả về phiên bản thư viện máy khách MySQL dưới dạng số nguyên |
| get\_connection\_stats() | Trả về số liệu thống kê về kết nối máy khách |
| get\_host\_info() | Trả về tên máy chủ MySQL và loại kết nối |
| get\_proto\_info() | Trả về phiên bản giao thức MySQL |
| get\_server\_info() | Trả về phiên bản máy chủ MySQL |
| get\_server\_version() | Trả về phiên bản máy chủ MySQL dưới dạng số nguyên |
| info() | Returns information about the last executed query |
| init() | Khởi tạo MySQLi và trả về tài nguyên để sử dụng với real\_connect() |
| insert\_id() | Trả về id được tạo tự động từ truy vấn cuối cùng |
| kill() | Yêu cầu máy chủ giết một luồng MySQL |
| more\_results() | Kiểm tra xem có nhiều kết quả hơn từ một truy vấn đa truy vấn hay không |
| multi\_query() | Thực hiện một hoặc nhiều truy vấn trên cơ sở dữ liệu |
| next\_result() | Chuẩn bị bộ kết quả tiếp theo từ multi\_query() |
| options() | Đặt các tùy chọn kết nối bổ sung và ảnh hưởng đến hành vi của kết nối |
| ping() | Ping kết nối máy chủ hoặc cố gắng kết nối lại nếu kết nối bị ngắt |
| poll() | Kết nối thăm dò ý kiến |
| prepare() | Chuẩn bị một câu lệnh SQL để thực thi |
| query() | Thực hiện truy vấn đối với cơ sở dữ liệu |
| real\_connect() | Opens a new connection to the MySQL server |
| real\_escape\_string() | Thoát các ký tự đặc biệt trong một chuỗi để sử dụng trong một câu lệnh SQL |
| [real\_query()](https://www.w3schools.com/php/func_mysqli_real_query.asp) | Thực hiện một truy vấn SQL duy nhất |
| reap\_async\_query() | Trả về kết quả từ truy vấn SQL không đồng bộ |
| refresh() | Làm mới/xóa bảng hoặc bộ nhớ đệm hoặc đặt lại thông tin máy chủ sao chép |
| rollback() | Khôi phục giao dịch hiện tại cho cơ sở dữ liệu |
| select\_db() | Chọn cơ sở dữ liệu mặc định cho các truy vấn cơ sở dữ liệu |
| set\_charset() | Đặt bộ ký tự máy khách mặc định |
| set\_local\_infile\_default() | Bỏ đặt trình xử lý do người dùng xác định cho lệnh load local infile |
| set\_local\_infile\_handler() | Đặt chức năng gọi lại cho lệnh LOAD DATA LOCAL INFILE |
| sqlstate() | Trả về mã lỗi SQLSTATE cho lỗi |
| ssl\_set() | Được sử dụng để thiết lập các kết nối an toàn bằng SSL |
| stat() | Trả về trạng thái hệ thống hiện tại |
| stmt\_init() | Khởi tạo một câu lệnh và trả về một đối tượng để sử dụng với stmt\_prepare() |
| store\_result() | Chuyển tập hợp kết quả từ truy vấn cuối cùng |
| thread\_id() | Trả về ID luồng cho kết nối hiện tại |
| thread\_safe() | Trả về liệu thư viện ứng dụng có được biên dịch là an toàn luồng hay không |
| use\_result() | Bắt đầu truy xuất một tập kết quả từ truy vấn cuối cùng được thực hiện |
| warning\_count() | Trả về số lượng cảnh báo từ truy vấn cuối cùng trong kết nối |

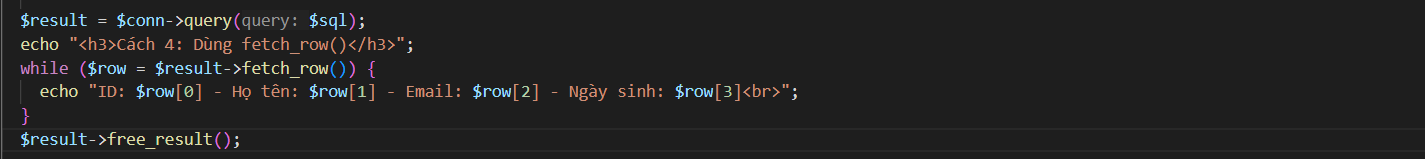
Câu 4.

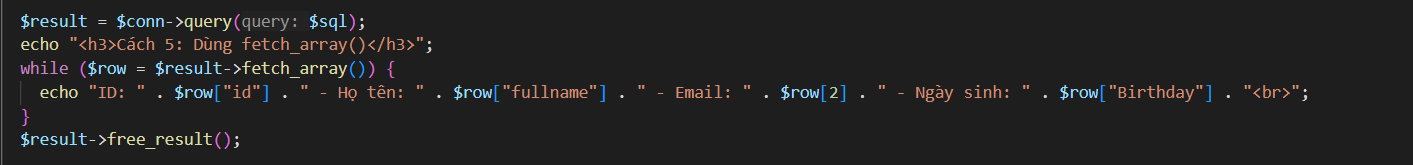
Ý nghĩa phương thức die() là dừng chương trình và hiển thị lỗi

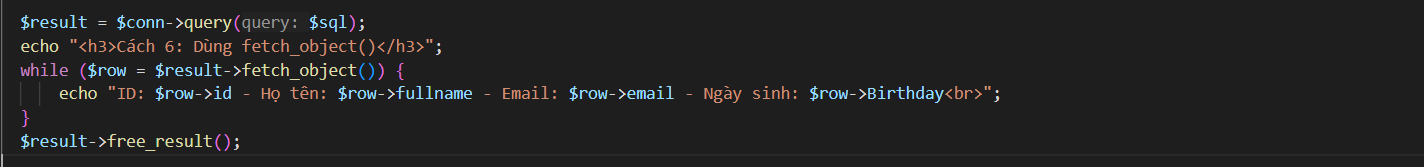
Cách dùng: die(string $message);

Câu 5.

|  |  |
| --- | --- |
| Phương thức | Mô tả |
| fetch\_row() | Trả về một dòng kết quả dưới dạng mảng số |
| fetch\_array() | Trả về một dòng kết quả dưới dạng mảng kết hợp và số |
| fetch\_object() | Trả về một dòng kết quả dưới dạng đối tượng |
| data\_seek($row\_number) | Di chuyển con trỏ đến dòng thứ $row\_number trong tập kết quả |







A black background with white text

Description automatically generated

Kết quả

A screenshot of a computer

Description automatically generated

Câu 6.

Cách dùng: header("Location: duong\_dan\_trang.php");

Công dụng: Chuyển hướng trình duyệt sang trang khác

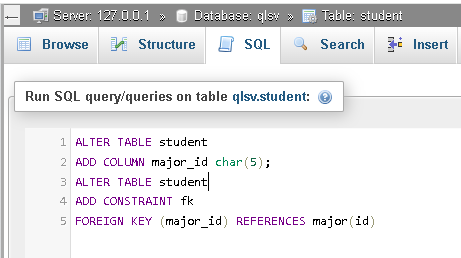
Câu 7.

A screenshot of a computer

Description automatically generated

A screenshot of a computer

Description automatically generated



A screenshot of a computer

Description automatically generated

Câu 8.

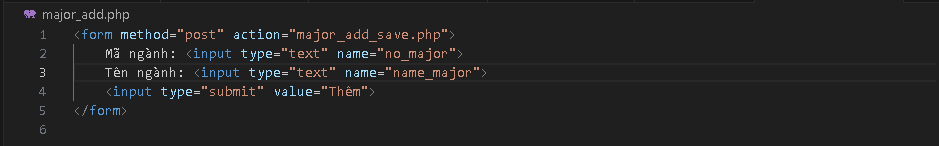
major\_index.php



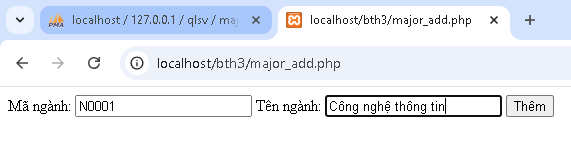
Kết quả



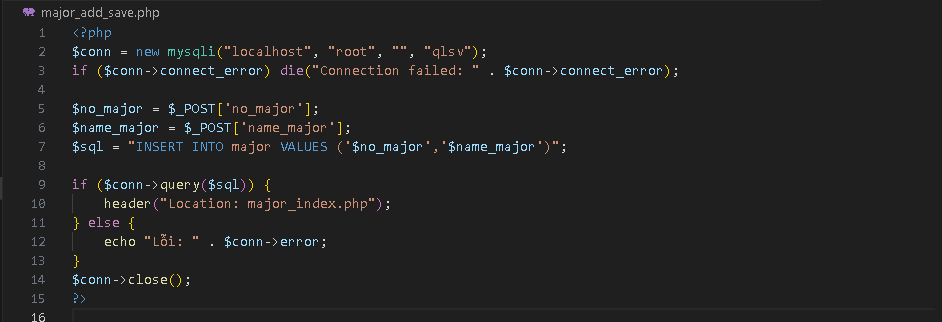
major\_add.php



Kết quả



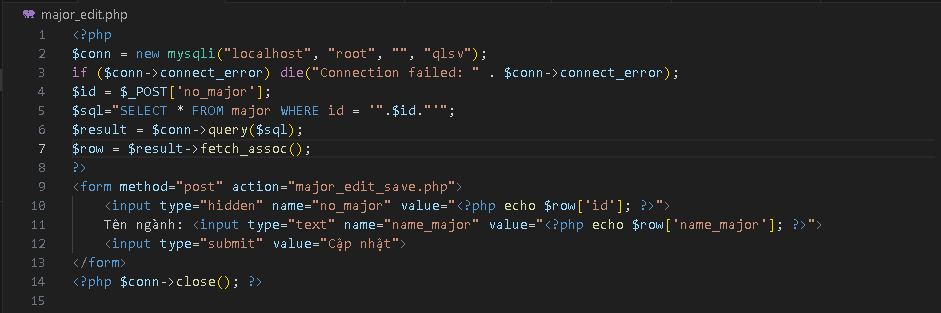
major\_add\_save.php



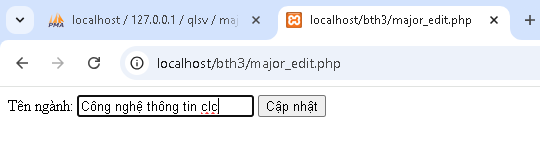
Kết quả



major\_edit.php



Kết quả



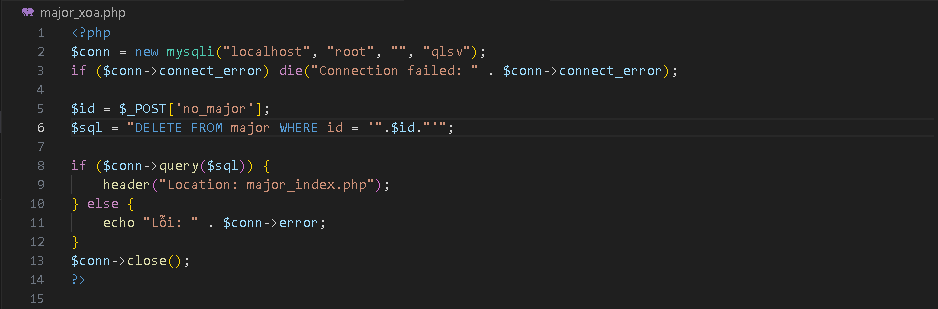
major\_edit\_save.php



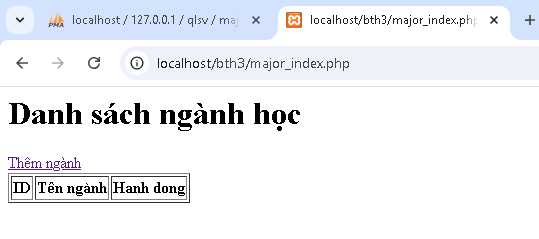
Kết quả



major\_xoa.php

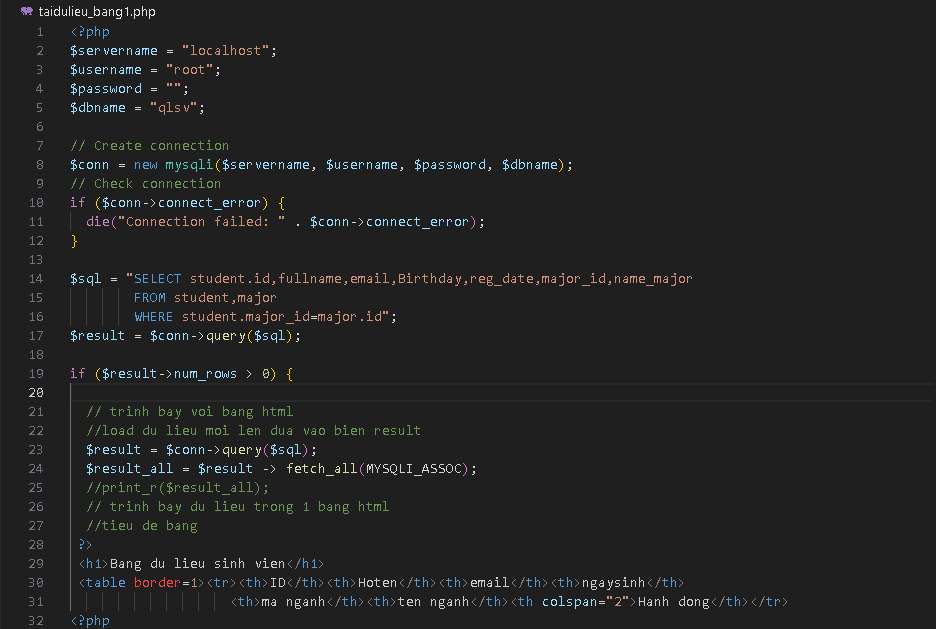


Kết quả



Câu 9.

taidulieu\_bang1.php





Kết quả



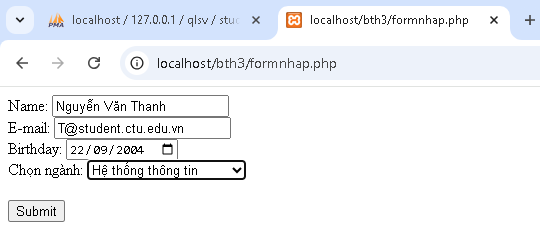
Câu 10.

formnhap.php





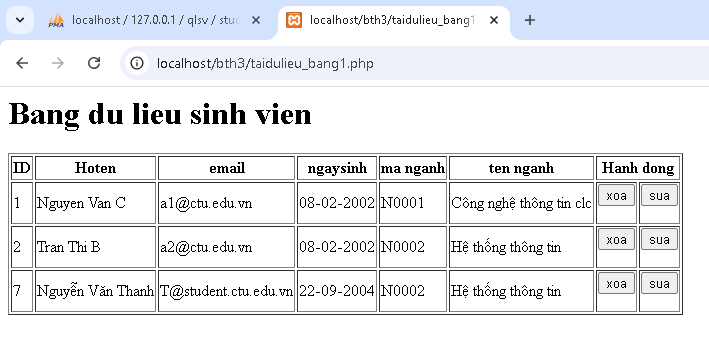
Kết quả



luu.php



Kết quả

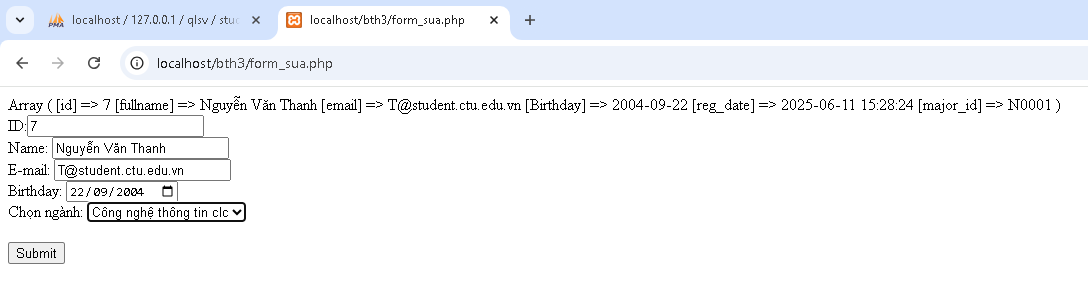


form\_sua.php





Kết quả



sua.php



Kết quả

